

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2014/NQ-HĐND

*Bình Định, ngày 10 tháng 7 năm 2014***NGHỊ QUYẾT****Về việc ban hành mới, sửa đổi, bổ sung mức thu tối đa
và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành mới, sửa đổi, bổ sung mức thu tối đa và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định; Báo cáo thẩm tra số 11/BCTT-KT&NS ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí ban hành mới, sửa đổi, bổ sung mức thu tối đa và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định (*có Quy định kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào mức thu tối đa đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm quy định mức thu cụ thể cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội của từng địa bàn có phát sinh thu phí, lệ phí.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này sẽ được điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế các Nghị quyết sau:

- Phí chợ: Nghị quyết số 33/2005/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 4 về việc ban hành bổ sung, sửa đổi và bãi bỏ một số loại phí; Nghị quyết số 24/2007/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 11 về việc bãi bỏ và sửa đổi, bổ sung một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định; Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 2 về việc sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô: Nghị quyết số 66/2003/NQ-HĐND kỳ họp thứ 9 khóa IX ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về mức thu và tỉ lệ để lại đối với các loại phí; Nghị quyết số 90/2003/NQ-HĐND kỳ họp thứ 11 khóa IX ngày 17 tháng 12 năm 2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành và bổ sung một số loại phí; Nghị quyết số 55/2005/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 5 về việc ban hành bổ sung, sửa đổi một số loại phí; Nghị quyết số 03/2008/NQ-HĐND ngày 22/8/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 12 về ban hành sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 15 về việc ban hành mới, sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định; Nghị quyết số 27/2009/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 16 về việc ban hành sửa đổi, bổ sung một số loại phí trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Nghị quyết số 03/2008/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 12 về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

- Phí vệ sinh: Thay thế Mục 2 - Phí vệ sinh quy định tại Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 2 về việc sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỨC THU TỐI ĐA VÀ BÃI BỎ
MỘT SỐ LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. BAN HÀNH MỚI MỨC THU TỐI ĐA

1. Phí chợ

Là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý chợ của ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ.

Số TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Mức thu tối đa
1	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ	đồng/m ² /tháng	200.000
2	Đối với chợ có người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ	đồng/người/ngày	15.000
3	Trường hợp tính theo trọng tải của xe chở hàng hóa nhập chợ	đồng/xe	100.000

2. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô

2.1. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô: Là khoản thu vào chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

Số TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Mức thu tối đa
1	<i>Phí trông giữ xe đạp</i>	<i>đồng/lượt</i>	<i>2.000</i>
2	<i>Phí trông giữ xe máy</i>	<i>đồng/lượt</i>	<i>4.000</i>
3	<i>Phí trông giữ xe ô tô</i>	<i>đồng/lượt</i>	<i>20.000</i>

2.2. Một số nội dung về phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô:

- Mức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô nêu trên là mức thu phí trông giữ ban ngày, bao gồm: Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư và tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư.

- Mức thu phí trông giữ ban đêm cao hơn mức thu phí ban ngày, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu phí ban ngày. Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu phí cả ngày và đêm tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm.

- Mức thu phí theo tháng tối đa không quá năm mươi lần mức thu phí ban ngày.

- Đối với các điểm, bãi trông giữ ở các bệnh viện, trường học, chợ... là những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện thì áp dụng mức thu phí thấp hơn các nơi khác.

- Đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác, thì có thể sử dụng hệ số điều chỉnh từ 01 đến 03 lần so với mức quy định (đối với những trường hợp có nhu cầu).

3. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

3.1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thu phí.

3.2. Mức thu tối đa:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0

Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu không quá 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh:

4.1. Đối tượng nộp: Là các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

4.2. Đối tượng không thu: Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

4.3. Mức thu:

Số TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Mức thu tối đa
I	Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
1	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	đồng/1 lần cấp	150.000
2	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	đồng/1 lần cấp	300.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1 lần	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh.	đồng/1 bản	3.000
II	Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.	đồng/1 lần cung cấp	15.000

Mức thu quy định trên đã bao gồm các chi phí hồ sơ liên quan đến công tác cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỨC THU TỐI ĐA PHÍ VỆ SINH

Là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải trên địa bàn, như: chi phí cho tổ chức hoạt động của đơn vị thu gom, vận chuyển...

Số TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Mức thu tối đa
1	Đối với các cá nhân, hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	44.000
2	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	150.000
		đồng/m ³ rác	280.000
3	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	đồng/cửa hàng/tháng	300.000
		đồng/m ³ rác	320.000
4	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe; các công trình xây dựng.	đồng/m ³ rác	320.000

Mức thu phí vệ sinh tối đa nêu trên thay thế Mục 2 - Phí vệ sinh trong Quy định sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, kèm theo Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI.

III. BÃI BỎ PHÍ THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẦU THẦU

Bãi bỏ phí thẩm định kết quả đấu thầu quy định tại điểm 1, mục I Quy định ban hành mới, sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, kèm theo Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND ngày 15/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 15 về việc ban hành mới, sửa đổi, bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh./.